

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-ST
Ngày 26-5-2021
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Ngô rô Be**

Bà Phạm Thị Thu Trang

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên toà:
Không tham gia.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2020/TLST-DS ngày 11/11/2020 về vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST-DS ngày 22/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST – DS ngày 10/5/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị Hồng G**, sinh năm 1988 (*có mặt*).

Địa chỉ: Tổ 05, ấp H, xã H, huyện H, tỉnh G.

*** Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1975 (*có mặt*).

Anh Trần Quang T1, sinh năm 1976 (*có mặt*).

Cùng địa chỉ: Tổ 17, ấp B, xã A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Hồng G trình bày:** trước đây chị có chơi hội do chị T làm chủ, đây hội 2.000.000 đồng, áp ngày 10/4/2019, hội tháng, có 21 người chơi, trong đây hội này chị G tham gia 02 chân hội, chị G đã đóng hội được số tiền là 28.360.000 đồng thì chị T kêu

bể hụi. Ngày 11/6/2020 chị T có viết biên nhận nợ còn nợ của chị G số tiền là 28.360.000 đồng và hẹn trong vòng 3 tháng sẽ trả hết nợ cho chị G, lần đầu tiên trả 10.000.000 đồng vào ngày 16/6/2020 và 2 tháng tiếp theo sẽ trả dứt nợ cho chị G. Tuy nhiên đến ngày 16/6/2020 chị T chỉ trả cho chị G được số tiền là 2.500.000 đồng và không trả nữa, chị G có đến nhà chị T yêu cầu trả tiền nhưng chị T chỉ hứa mà không trả, khi chị G đến nhà chị T đòi tiền thì chồng chị T là anh Trần Quang T1 có biết và có hứa trả nợ cho chị G.

Nay chị G yêu cầu vợ chồng chị T anh T1 trả cho chị G số tiền hụi còn thiếu là 25.860.000 đồng, trả đủ một lần, không yêu cầu tính lãi. Còn việc anh T1 nói không biết số nợ trên là chị G không đồng ý vì khi trả cho chị G 2.500.000 đồng là anh T1 trực tiếp trả cho chị G và khi chơi hụi cũng có khi anh T1 chở chị T đi gom tiền hụi, có khi anh T1 đi gom tiền hụi, cũng có khi chị G gửi tiền hụi cho anh T1 và khi khui hụi thì khui tại nhà chị T anh T1 và anh T1 có hứa trả nợ nên anh Tuấn nói không biết là không đúng.

**** Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:***

Chị T thống nhất với chị G về việc trước đây chị T có làm chủ hụi và chị G có chơi hụi của chị T là đúng. Chị G tham gia 02 chân hụi trong dây hụi 2.000.000 đồng áp ngày 10/4/2019, trong dây hụi này khi người nào hốt hụi thì đưa tiền đầu thảo cho chị T là 1.000.000 đồng, trong thời gian chơi hụi chị G đã đóng được số tiền hụi là 28.360.000 đồng, do nhiều người chơi hụi của chị T đã hốt và bỏ đi không đóng hụi nên chị T có thông báo cho những người chơi hụi là bể hụi và không khui hụi nữa. Ngày 11/6/2020 chị T có viết biên nhận cho chị G số tiền hụi chị T còn nợ của chị G tổng cộng là 28.360.000 đồng, sau đó chị T có trả cho chị G được số tiền là 2.500.000 đồng. Trong gia đình thì chị T là người quản lý tài chính và chi tiêu trong gia đình, còn anh T1 thì chỉ biết đi làm về đưa tiền cho chị T, chị T làm chủ hụi để có thêm tiền lo cho con cái đi học.

Nay chị T xác nhận còn nợ của chị G số tiền là 25.860.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên cho chị G nhưng chị T xin được trả dần cho chị G mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình chị T gặp khó khăn không có khả năng trả nợ và số nợ này chị T tự chịu trách nhiệm trả, chồng chị T là anh Trần Quang T1 không liên quan đến.

**** Bị đơn anh Trần Quang T1 trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 02/4/2021 và tại phiên tòa:*** vợ anh là Nguyễn Thị Thu T có làm chủ hụi thì anh biết nhưng cách chơi hụi như thế nào thì anh không rõ, số tiền mà chị

T còn nợ chị G thì anh không biết, khi chị G đến nhà đòi tiền chị T, lúc đó có nhiều người đến đòi tiền chị T, đòi hành hung chị T nên anh mới đứng ra hứa trả nợ cho chị G như vậy, nay chị G yêu cầu anh cùng có trách nhiệm trả nợ thì anh không đồng ý, số nợ này là nợ riêng của chị T, anh không liên quan. Trong gia đình thì chị T là người quản lý chi tiêu trong gia đình, việc chi tiêu trong gia đình như thế nào thì chị T quyết định anh không biết, anh chỉ biết đi làm về đưa tiền cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa chị Trần Thị Hồng G và chị Nguyễn Thị Thu T, anh Trần Quang T1 là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu của chị G yêu cầu chị T anh T1 trả cho chị G số tiền hui còn thiếu là 25.860.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy trước đây chị G có tham gia chơi hui do chị T làm chủ, trong quá trình chơi hui được một thời gian thì chị T ngưng không kêu hui và giữa chị T, chị G có tính toán thống nhất chị T còn nợ chị G tổng cộng số tiền là 28.360.000 đồng, chị T có viết biên nhận nợ cho chị G, sau đó chị T có trả cho chị G được 2.500.000 đồng. Nay chị T xác nhận còn nợ của chị G số tiền là 25.860.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

[3] Xét lời khai của anh T1 cho rằng anh có biết việc chị G chơi hui và chị T làm chủ hui, số tiền chị T nợ chị G thì anh không biết, khi chị G đến nhà đòi tiền chị T, lúc đó có nhiều người đến đòi tiền chị T, đòi hành hung chị T nên anh mới đứng ra hứa trả nợ cho chị G, nay chị G yêu cầu anh cùng có trách nhiệm trả nợ thì anh không đồng ý, nợ này là nợ riêng của chị T.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của luật này*”.

Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”.

Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa anh T1 xác nhận anh T1 có biết chị G chơi hụi do chị T làm chủ, có khi chị T nhờ anh T1 đi thu tiền hụi thì anh T1 cũng đi, anh T1 đi làm về đưa tiền cho chị T chi tiêu trong gia đình và chị T xác nhận trong gia đình thì chị T là người quản lý tiền bạc và chi tiêu trong gia đình. Mặt khác tại phiên tòa chị T cho rằng chị T có tiệm buôn bán và làm chủ hụi là để có thêm tiền chi xài cho con cái đi học. Ngoài ra anh T1 cũng xác nhận khi chị G đến đòi nợ chị T, anh T1 có hứa trả nợ cho chị G nhưng anh T1 không thực hiện và cho rằng anh T1 hứa trả nợ là do có nhiều người đến đòi tiền và đòi hành hung chị T nên anh T1 mới hứa trả nợ là không phù hợp. Như vậy, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T1 và chị T và chị T làm chủ hụi để có thêm thu nhập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên lời trình bày của anh T1 là không có căn cứ.

[4] Xét lời trình bày của chị T cho rằng hiện nay hoàn cảnh kinh tế chị T đang gặp khó khăn, chị T xin trả dần cho chị G mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Việc chị T xin trả dần số tiền trên không được chị G đồng ý, nên yêu cầu của chị T không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất buộc vợ chồng chị T anh T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị G số tiền hụi là 25.860.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các đương sự không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 25.860.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Án phí tính như sau: $25.860.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.293.000 \text{ đồng}$ (*Một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

- Yêu cầu của chị G được chấp nhận nên chị G không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho chị Trần Thị Hồng G số tiền tạm ứng án phí là 709.000 đồng (*Bảy trăm lẻ chín nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0008057 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc chị T anh T1 phải nộp 1.293.000 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 351, 471 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 về hui, họ, biêu, phường.
- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hồng G.
2. Buộc chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trần Quang T1 trả cho chị Trần Thị Hồng G số tiền là 25.860.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Trả lại cho chị Trần Thị Hồng G số tiền tạm ứng án phí là 709.000 đồng (*Bảy trăm lẻ chín nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0008057 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.
- Buộc chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trần Quang T1 phải nộp 1.293.000 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng*).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THA huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái